

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông năm học 2022 – 2023
(Kèm theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 09

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh lớp 6	- Học sinh đã hoàn thành chương trình tiểu học năm học 2021 - 2022 - Việc xét tuyển thực hiện theo nguyên tắc phân tuyến theo danh sách của Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 5, ưu tiên cho học sinh có hộ khẩu Phường 7 Quận 5 rồi mới đến các diện khác.			
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Kế hoạch thời gian: 37 tuần thực học, còn lại dành cho các hoạt động khác; - Đảm bảo dạy đủ các môn học theo quy định.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Kết hợp chặt chẽ 3 môi trường giáo dục (nhà trường, gia đình, xã hội). Nhà trường phối hợp thường xuyên, chặt chẽ với gia đình và địa phương để giáo dục học sinh theo mục tiêu, nguyên lý giáo dục của Luật Giáo dục - Gia đình quản lý việc học và làm bài ở nhà của học sinh; thường xuyên kết hợp chặt chẽ với nhà trường. - Học sinh tuân thủ nội qui của nhà trường, có động cơ, thái độ học tập đúng đắn			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tổ chức các hoạt động chính trị tư tưởng, giáo dục truyền thống, đạo đức, pháp luật và phòng chống dịch bệnh. Chủ đề hàng tháng: truyền thống nhà trường; chăm ngoan, học giỏi; tôn sư, trọng đạo; uống nước nhớ nguồn; mừng xuân, mừng Đảng, tiến bước lên Đoàn, hòa bình, hữu nghị; Bác Hồ kính yêu - Tổ chức các phong trào thi đua học tốt, tham gia các hội thi phong trào chuyên môn, nghiên cứu khoa học, kỹ năng sống.			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt	- Hạnh kiểm khá tốt đạt 99,7%, không có học sinh xếp hạnh kiểm, yếu; - Học sinh lên lớp thẳng bằng tỉ lệ trung bình của Quận.			

	được	- Học sinh tốt nghiệp THCS 100%. - Có học sinh đạt giải trong các phong trào học tập cấp quận, cấp thành phố
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Học sinh có khả năng tiếp thu học tập ở cấp THPT hoặc học trường Nghề

Quận 5, ngày 05 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Vương Thị Minh Xuân

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông năm học 2021 – 2022

(Kèm theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 10

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1833	277	478	544	534
1	Tốt	1684	241	445	489	509
	(tỷ lệ so với tổng số)	91.87	87.00	93.1	89.89	95.32
2	Khá	146	36	32	53	25
	(tỷ lệ so với tổng số)	7.97	13.0	6.69	9.74	4.68
3	Trung bình	2	0	1	1	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.11	0.00	0.21	0.18	0.00
4	Yếu	1	0	0	1	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.05	0.00	0.00	0.18	0.00
II	Số học sinh chia theo học lực	1833	277	478	544	534
1	Giỏi	794	104	225	229	236
	(tỷ lệ so với tổng số)	43.32	37.55	47.07	42.1	44.19
2	Khá	580	82	141	162	195
	(tỷ lệ so với tổng số)	31.64	29.6	29.5	29.78	36.52
3	Trung bình	338	56	87	101	94
	(tỷ lệ so với tổng số)	18.44	20.22	18.2	18.57	17.6
4	Yếu	100	35	22	34	9
	(tỷ lệ so với tổng số)	5.46	12.64	4.6	6.25	1.69
5	Kém	21	0	3	18	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.14	0.00	0.63	3.31	0.00
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1833	277	478	544	534
1	Lên lớp	1782	260	476	512	534
	(tỷ lệ so với tổng số)	97.22	93.9	99.6	94.1	100
a	Học sinh giỏi/(Xuất Sắc khối 6)	731	42	224	229	236
	(tỷ lệ so với tổng số)	39.88	16.15	46.86	42.1	44.19
b	Học sinh tiên tiến/(Giỏi khối 6)	568	70	141	162	195
	(tỷ lệ so với tổng số)	30.99	26.92	29.5	29.78	36.52
2	Thi lại	71	20	14	37	0

	(tỷ lệ so với tổng số)	3.87	7.69	2.94	7.23	0.00
3	Lưu ban	51	17	2	32	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.78	6.1	0.4	5.9	0.00
4	Chuyển trường đến/đi	3/5	0/0	1/1	2/3	0/1
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.16/0.2 7	0.00/0.0 0	0.05/0.0 5	0.11/0.1 6	0.00/0.0 5
5	Bị đuổi học	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	9	0	4	4	1
	(tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp tỉnh/thành phố	21				21
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	534				534
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	534				534
1	Giỏi	252				252
	(tỷ lệ so với tổng số)	47.2				47.2
2	Khá	206				206
	(tỷ lệ so với tổng số)	38.6				38.6
3	Trung bình	76				76
	(tỷ lệ so với tổng số)	14.2				14.2
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	0				
VII I	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	0				
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	976/ 857	153/ 124	243/ 235	281/ 263	299/ 235
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	470	68	102	146	154

Quận 5, ngày 01 tháng 7 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

(đã kí)

Vương Thị Minh Xuân

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022 – 2023

(Kèm theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 11

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	1	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	40	0.9
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	8	0.36
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	0.03
7	Bình quân lớp/phòng học		1.2
8	Bình quân học sinh/lớp		42
III	Số điểm trường		1
IV	Tổng số diện tích đất (m²)		3605
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		1504
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)		1954
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)		576
3	Diện tích thư viện (m ²)		72
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)		31.2
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp

1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	6	0.5
1.2	Khối lớp 7	6	0.5
1.3	Khối lớp 8	6	0.5
1.4	Khối lớp 9	6	0.5
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	6	0.5
2.2	Khối lớp 7	6	0.5
2.3	Khối lớp 8	6	0.5
2.4	Khối lớp 9	6	0.5
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	-	-
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	99	Số học sinh/bộ: 10
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	12	0.2
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa	17	0.35
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	12	0.24
5	Thiết bị khác: Bảng tương tác	3	0.06

	Nội dung	Số lượng (m²)
X	Nhà bếp	139
XI	Nhà ăn	123

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	22; 1144	758	1.7
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6		4/4		0,2/0,21
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Quận 5, ngày 01 tháng 7 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

(đã kí)

Vương Thị Minh Xuân

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2022 – 2023
(Kèm theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 12

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	101													
I	Giáo viên	91		9	73	9			33	58		0	0		
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	15		3	11	1			8	7					
2	Văn	15		1	13	1			1	14					
3	Ngoại ngữ	10			10				2	8					
4	Lý	6		1	4	1			2	4					
5	Hóa	2		1	1				1	1					
6	Sinh	6		1	5				3	3					
7	Sử	6		1	4	1			4	2					
8	Địa	5			5				1	4					
9	Giáo dục CD	4			4					4					
10	Họa	3			3				1	2					
11	Kỹ thuật CN	3			2	1			2	1					
12	Kỹ thuật NN	2			1	1			1	1					
13	Kỹ thuật NC	2			2				2						
14	Nhạc	3			2	1			3						
15	Thể dục	8		1	5	2			2	6					
16	Tin học	1			1					1					
II	Cán bộ quản lý	2		1	1					2	0				
1	Hiệu	1		1						1					

	trưởng														
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1					
III	Nhân viên	8			2	1	2	3							
1	Nhân viên văn thư	0													
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	1			1										
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1				1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1					1		1						
7	Nhân viên bảo vệ	2						2							
8	Nhân viên khác	1						1							

Quận 5, ngày 31 tháng 7 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG
(đã kí)

Vương Thị Minh Xuân